

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 2/2015



MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 30/06/2015 : 200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/6/2014 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/6/2014 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.195.262.701	36.525.916.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.757.642.898	7.525.481.224
1. Tiền	111		4.757.642.898	2.025.481.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	5.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.718.639.001	23.556.872.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.549.893.936	16.792.941.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		568.991.258	12.355.539
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.000.000.000	6.000.000.000
5. Phải hải thu ngắn hạn khác	136	8	1.599.753.807	751.575.247
IV. Hàng tồn kho	140		2.718.980.802	5.349.439.723
1. Hàng tồn kho	141	9	2.718.980.802	5.349.439.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	94.123.434
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			94.123.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.233.827.706	304.975.579.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			4.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			4.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		139.893.152.474	147.137.835.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	129.358.138.616	136.579.222.483
- Nguyên giá	222		381.101.255.841	380.992.255.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.743.117.225)	(244.413.033.358)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.535.013.858	10.558.613.112
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339.790.302)	(316.191.048)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		153.500.000.000	153.426.414.462
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	153.500.000.000	153.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254	12		(73.585.538)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.840.675.232	411.329.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	298.265.642	411.329.885
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.542.409.590	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.429.090.407	341.501.496.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.587.790.183	102.879.379.577
I. Nợ ngắn hạn	310		47.533.376.328	45.097.961.303
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		949.684.833	
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.293.846.041	3.632.714.043
4. Phải trả người lao động	314		104.372.343	2.032.579.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.637.615.312	6.542.702.710
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	408.433.510	247.558.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	34.523.266.386	30.127.329.511
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.616.157.903	2.515.076.958
II. Nợ dài hạn	330		50.054.413.855	57.781.418.274
1. Phải trả dài hạn người bán	331			473.694.833
2. Vay và nợ dài hạn	338	17	50.054.413.855	57.307.723.441
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.841.300.224	238.622.117.269
I. Vốn chủ sở hữu	410		242.841.300.224	238.622.117.269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	49.864.750	49.864.750
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	4.171.079.277	1.965.345.629
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	3.827.540.613	1.816.004.668
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	18	34.792.815.584	34.790.902.222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.793.688.317	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.999.127.267	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.429.090.407	341.501.496.846



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2/2015

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		29.813.833.740	26.537.182.410	62.007.103.090	59.615.386.240
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	29.813.833.740	26.537.182.410	62.007.103.090	59.615.386.240
4. Giá vốn hàng bán	11	20	5.521.679.757	12.483.048.843	13.073.377.706	24.599.984.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.292.153.983	14.054.133.567	48.933.725.384	35.015.401.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	762.117.035	129.408.389	855.001.132	310.078.778
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	1.651.900.747	1.873.917.748	2.800.017.984	3.119.924.572
Trong đó: Lãi vay	23		942.385.625	1.250.331.394	1.733.013.927	2.492.900.718
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	2.004.211.277	2.474.743.071	4.374.835.568	4.237.580.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.398.158.994	9.834.881.137	42.613.872.964	27.967.975.383
11. Thu nhập khác	31		1.800.000		1.800.000	
12. Chi phí khác	32	26	78.075.565	17.402.943	78.874.065	19.170.104
13. Lợi nhuận khác			(76.275.565)	(17.402.943)	(77.074.065)	(19.170.104)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.321.883.429	9.817.478.194	42.536.798.899	27.948.805.279
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.205.744.301	529.094.057	2.306.079.999	1.441.548.769
16. Lợi nhuận sau thuế	60	24	20.116.139.128	9.288.384.137	40.230.718.900	26.507.256.510
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					0

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2/2015

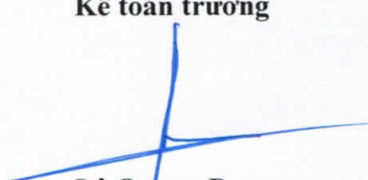
Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 2/2015	Quý 2/2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	74.247.311.831	63.726.009.149
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(4.660.429.294)	(4.684.703.489)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.900.090.817)	(7.404.868.556)
Tiền chi trả lãi vay	4	(1.675.325.427)	(2.421.365.059)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.714.237.785)	(1.526.175.924)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	111.828.998	102.182.379
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.531.610.738)	(15.901.187.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.877.446.768	31.889.890.721
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(109.000.000)	(54.449.200)
Thu tiền Tlý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	286.537.432	295.224.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	177.537.432	(23.759.224.922)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.695.266.386	20.737.066.063
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.668.704.511)	(35.773.568.205)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.849.384.401)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.822.822.526)	(15.036.502.142)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	9.232.161.674	(6.905.836.343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.525.481.224	12.513.454.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.757.642.898	5.607.617.922

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam
Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT- BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT- BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	9 - 18
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 12086/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2015 của Bộ Công thương ngày 31/12/2015.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2015		01/01/2015
	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	110.531.532		163.360.682
- Tiền gửi ngân hàng	4.647.111.366		1.862.120.542
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	12.000.000.000		5.500.000.000
Cộng	16.757.642.898		7.525.481.224

6. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015		01/01/2015
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.549.893.936		16.792.941.737
Cộng	12.549.893.936		16.792.941.737

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015
	VND	USD	VND
Cty CP Thủy điện Trà Xom	10.000.000.000		6.000.000.000
Cộng	10.000.000.000		6.000.000.000

8. Các khoản phải thu khác

	31/03/2015		01/01/2015
	VND		VND
Lãi dự thu cho vay	999.088.900		430.625.200
Phải thu khác	184.753.858		110.251.952
Tạm ứng	415.911.049		210.698.095
Cộng	1.599.753.807		751.575.247

9. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015
	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.697.669.423		5.330.795.088
Công cụ, dụng cụ	21.312.379		18.644.635
Cộng	2.718.981.802		5.349.439.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	3.553.468.409	2.023.949.513	172.975.300	372.804.860.639	380.992.255.842
Tăng trong kỳ		109.000.000				109.000.000
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	2.437.001.981	3.662.468.409	2.023.949.513	172.975.300	372.804.860.639	381.101.255.842
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.363.007.167	2.442.942.677 0	2.023.949.513	126.415.550 0	241.130.685.931	248.087.000.838
Tăng trong kỳ	73.994.814	187.850.610		6.575.250	3.387.695.713	3.656.116.387
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	2.437.001.981	2.630.793.287 0	2.023.949.513	132.990.800 0	244.518.381.644	251.743.117.225
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	73.994.814	1.110.525.732 0	0	46.559.750 0	131.674.174.708	132.905.255.004
Số cuối kỳ	0	1.031.675.122	0	39.984.500	128.286.478.995	129.358.138.617

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	294.990.675	33.000.000	327.990.675
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	306.790.302	33.000.000	339.790.302
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.546.813.485	0	10.546.813.485
Số cuối kỳ	10.535.013.858	0	10.535.013.858

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	153.500.000.000	153.500.000.000
- Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn		(73.585.538)
Cộng	153.500.000.000	153.426.414.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.032.303	6.863.020
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	108.142.614	216.285.228
Chi phí kiểm định an toàn đập	94.090.725	188.181.637
Cộng	298.265.642	411.329.885

14. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.542.409.590	-
Cộng	2.542.409.590	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Cty TNHH MTV DL-Vietravel	464.000.000	
Cty TNHH Xây lắp số 1	170.085.094	170.085.094
Cty CPĐT Xây dựng công trình ngầm	166.900.000	166.900.000
Các đối tượng khác	148.699.739	136.709.739
Cộng	949.684.833	473.694.833

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/04/2015 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2015 VNĐ
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.069.081.420	2.981.563.374	3.104.655.859	945.988.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.335.698	1.205.744.301	1.200.286.049	1.105.793.950
Thuế Thu nhập cá nhân	2.016.603	572.527.984	570.744.587	3.800.000
Thuế tài nguyên	332.481.515	780.388.588	874.606.947	238.263.156
Cộng	2.503.915.236	5.540.224.247	5.750.293.442	2.293.846.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Chi phí bảo vệ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	475.836.150	158.612.050
Tạm trích Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	1.190.000.002	470.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	72.040.420	14.351.920
Cộng	7.637.615.312	6.542.702.710

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Kinh phí công đoàn	43.580.641	35.212.961
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	3.898.231	5.281.043
Cổ tức phải trả	208.001.602	57.386.002
Phải trả khác	152.953.036	149.678.855
Cộng	408.433.510	247.558.861

19. Vay và nợ thuê tài chính:

	USD	01/04/2015		Trong kỳ		30/06/2015 VNĐ
		VNĐ	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn		16.026.658.715	6.577.931.187	6.909.323.516		15.695.266.386
NH Ngoại thương Nha Trang		16.026.658.715	6.577.931.187	6.909.323.516		15.695.266.386
Nợ dài hạn đến hạn trả						
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		19.859.500.000	3.654.875.000	4.686.375.000	0	18.828.000.000
+ VNĐ		14.482.000.000	2.228.000.000	3.342.000.000		13.368.000.000
+ USD	250.000 #	5.377.500.000	1.426.875.000	1.344.375.000		5.460.000.000
Vay dài hạn		52.948.439.195	678.349.660	3.572.375.000		50.054.413.855
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa						
+ VNĐ		7.388.000.000		2.228.000.000		5.160.000.000
+ USD	2.118.105,03 #	45.560.439.195	678.349.660	1.344.375.000	2.055.605,03	44.894.413.855
Cộng		88.834.597.910	10.911.155.847	15.168.073.516		84.577.680.241

Toàn bộ khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong Công ty.

- Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại							
01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	21.469.785.463	7.290.424.332	43.405.844.995	207.058.393.540
Tăng trong kỳ	75.000.000.000	49.864.750		1.965.345.629	1.816.004.668	36.320.093.354	115.151.308.401
Giảm trong kỳ		10.000.000.000	-107.661.250	21.469.785.463	7.290.424.332	44.935.036.127	83.587.584.672
Số dư tại							
31/12/2014	200.000.000.000	49.864.750	0	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222	238.622.117.269
Số dư tại							
01/01/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222	238.622.117.269
Tăng trong kỳ				1.100.335.699	1.005.728.989	20.114.579.772	22.220.644.460
Giảm trong kỳ						15.111.793.677	15.111.793.677
Số dư tại							
31/03/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	3.065.681.328	2.821.733.657	39.793.688.317	245.730.968.052
Số dư tại							
01/04/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	3.065.681.328	2.821.733.657	39.793.688.317	245.730.968.052
Tăng trong kỳ				1.105.397.949	1.005.806.956	20.116.139.128	22.227.344.033
Giảm trong kỳ						25.117.011.861	25.117.011.861
Số dư tại							
30/06/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	4.171.079.277	3.827.540.613	34.792.815.584	242.841.300.224

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Sông Đà	32.814.400.000	32.814.400.000
Công ty Điện lực 3	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	23.044.800.000	23.044.800.000
Ông Đinh Quang Chiến	49.944.000.000	49.944.000.000
Các cổ đông khác	46.196.800.000	46.196.800.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu thường	20.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 2/2015 VND	Quý 2 /2014 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	39.793.688.317	56.646.264.308
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.116.139.128	9.288.384.137
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	25.117.011.861	3.211.712.321
Chi 11% cổ tức đợt 2 năm 2014	22.000.000.000	
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	1.105.397.949	529.094.057
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.005.806.956	464.419.208
Tạm trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	1.005.806.956	464.419.208
Tạm trích quỹ thưởng HTKH		1.753.779.848
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.792.815.584	62.722.936.124

21. Doanh thu

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
- Tổng doanh thu	29.813.833.740	26.537.182.410
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	29.813.833.740	26.537.182.410
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.813.833.740	26.537.182.410

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	5.521.679.757	12.483.048.843
Cộng	5.521.679.757	12.483.048.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu tài chính

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Lãi tiền gửi	762.117.035	129.408.389
Cộng	762.117.035	129.408.389

24. Chi phí tài chính

	VND	VND
Chi phí lãi vay	942.385.625	1.250.311.394
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	20.000.000	9.687.500
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	763.100.660	602.170.166
Dự phòng tổn thất đầu tư	(73.585.538)	11.728.688
Cộng	1.651.900.747	1.873.897.748

25. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	859.506.490	1.106.538.828
Chi phí thù lao HĐQT, BKS, họp HĐQT	815.721.055	889.995.455
Chi phí quản lý DN khác	328.983.732	428.208.788
Cộng	2.004.211.277	2.424.743.071

26. Thu nhập khác

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Thanh lý công cụ sản xuất	1.800.000	
Cộng	1.800.000	0

27. Chi phí khác

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Các khoản chậm nộp thuế, phạt thuế ...	76.874.065	17.402.943
Bồi thường hỗ trợ	2.000.000	
Cộng	78.874.065	17.402.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế :

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.321.883.429	9.817.478.194
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	21.320.083.429	9.817.478.194
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	1.800.000	
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	787.875.565	764.402.943
- Các khoản điều chỉnh tăng	787.875.565	764.402.943
+ <i>Thù lao HDQT, BKS không điều hành trực tiếp</i>	<i>144.000.000</i>	<i>116.000.000</i>
+ <i>Phí quản lý niêm yết, Chi phí khác</i>		
+ <i>Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác</i>	<i>643.875.565</i>	<i>648.402.943</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	22.109.758.994	10.581.881.137
- <i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính</i>	<i>22.107.958.994</i>	<i>10.581.881.137</i>
- <i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</i>	<i>1.800.000</i>	<i>0</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.211.191.899	1.058.188.114
- Hoạt động SXKD chính (10%)	2.210.795.899	1.058.188.114
- Hoạt động khác (22%)	396.000	0
Thuế TNDN được miễn giảm	1.105.397.949	529.094.057
- <i>Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi</i>	<i>1.105.397.949</i>	<i>529.094.057</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 2/2015	1.105.793.950	529.094.057
<i>Thuế TNDN nộp theo QĐ782/QĐ/CT</i>	<i>99.950.351</i>	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.116.139.128	9.288.384.137

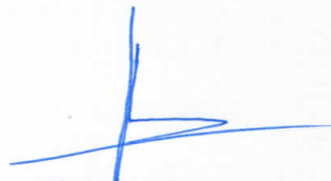
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.116.139.128	9.288.384.137
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.999.127.267	7.830.451.664
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	12.495.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	850	627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015

